

## PHẦN THỨ NĂM

### Các vấn đề khó khăn hiện tại của Thành phố Hồ Chí Minh

**T**hành phố Hồ Chí Minh hiện gặp nhiều vấn đề khó khăn, nan giải và phức tạp.

#### I- Nạn áp lực nhân mãn

Chính sách giảm dân thành phố Hồ Chí Minh đã thất bại. Dân số thành phố và ngoại ô vẫn cố định, không biến đổi, giống y như cách nay 12 năm : 2.680.000 dân (trong số này, 1.860.000 dân Sài Gòn). Dân số còn có khuynh hướng gia tăng từ 5 năm qua. Tuy nhiên, nhịp độ gia tăng dân số kém hẳn đi, vì số người tỵ nạn chiến tranh và số dân từ các

tỉnh đổ dồn về thành phố Hồ Chí Minh để tìm việc làm không còn nữa. Chính sách hộ khẩu và việc kiểm tra những người từ các tỉnh vào thành phố và ngược lại đã góp phần vào vấn đề cắt đứt hẳn hiện tượng di dân. Sự tái gia tăng của dân số thành phố Hồ Chí Minh hiện nay là do hiện tượng gia tăng sinh sản tự nhiên. Chính sách hạn chế sinh sản bắt đầu từ đại hội đảng kỳ IV vào tháng 12 năm 1976. Nhưng kết quả không được khích lệ. Trong kỳ đại hội đảng lần thứ V (tháng 3 năm 1982), chính phủ ban hành chính sách kế hoạch hoá gia đình, kêu gọi dân chúng hạn chế sinh sản, mỗi gia đình có 2 con tối đa. Để đạt đến mục tiêu này, chính quyền đưa ra nhiều biện pháp:

#### — *Phá thai hợp pháp*

Những gia đình đông con (2 con trở lên) được chính phủ khuyến khích hạn chế sinh sản, phá thai miễn phí.

#### — *Áp dụng các phương pháp hạn chế sinh sản*

\* Các bà mẹ vào bệnh viện hay nhà bảo sanh viện sanh, nếu có 2 con, đương nhiên bị ép buộc đặt vòng xoắn.

\* Đối với gia đình cán bộ, công nhân viên, chính phủ quy định hai con tối đa cho mỗi gia đình. Nếu vi phạm, họ sẽ bị đuổi khỏi công sở. Biện pháp này được áp dụng mạnh từ năm 1985.

\* Cặp vợ chồng nào tình nguyện hạn chế sinh sản, nhà nước thưởng tiền: nếu người đàn bà chấp nhận cột buồng

trúng, mỗi năm họ được lãnh 500 đồng tiền thưởng, trong 3 năm. Tiền thưởng này được tăng gấp đôi (100 đồng mỗi năm), nếu họ đồng ý tiếp tục cam kết thi hành kế hoạch hoá gia đình.

Vì thiếu thuốc hạn chế sinh sản, nên phương pháp được thông dụng hiện nay là đặt vòng xoắn.

Mặc dù chánh phủ phát động phong trào Kế hoạch hoá gia đình và khuyến khích phá thai miễn phí, sinh suất dân số Sài Gòn vào năm 1985 vẫn còn cao (36‰). Vì thiếu phương tiện hạn chế sinh sản, vì ảnh hưởng tôn giáo.

Theo cuộc điều tra của chúng tôi tại thành phố Hồ Chí Minh vào các năm 1978-1979, tất cả các giai cấp xã hội tại đây (kể cả cán bộ cách mạng) thích có con trai hơn là con gái, để đảm bảo nối dòng dõi gia đình, thờ phượng ông bà tổ tiên. Hiện tính trung bình mỗi gia đình Sài Gòn có 4,5 con (so với 5 con mỗi gia đình trên toàn quốc).

Việc hạn chế sinh sản có kết quả đôi chút, đối với một vài thành phần xã hội :

— *Giới trưởng giả Sài Gòn* : Đặc biệt giới trí thức đã áp dụng hạn chế sinh sản từ lâu, dưới thời VNCH.

— *Giới cán bộ cách mạng và công nhân viên* : Họ được cơ quan phát không các phương tiện hạn chế sinh sản, nếu họ xin. Hơn nữa, vì sợ mất sở làm, sợ bị khai trừ khỏi đảng, nên họ phải hạn chế sinh sản.

Nhưng, việc áp dụng chính sách hạn chế sinh sản nói trên không thể thực hiện sâu rộng tại thành phố Hồ Chí Minh (vì thiếu phương tiện, vì nhân dân từ chối không chịu hưởng ứng Kế hoạch hoá gia đình). Trước đà gia tăng dân số Sài Gòn quá nhanh (2,6% mỗi năm, vượt hẳn mức dự trù của nhà nước ấn định từ 1,9 đến 2% cho năm 1984), chính phủ quyết định (sau lần họp quốc hội từ ngày 17 đến 27-12-1984) giảm xuất gia tăng tự nhiên dân số xuống còn 1,7% cho năm 1985. Một loạt biện pháp cứng rắn độc đoán được áp dụng :

— Duyệt xét lại tiền thưởng về kế hoạch hoá gia đình

\* Tiền thưởng kế hoạch hoá gia đình gia tăng : đặt vòng xoắn được thưởng 212 đồng (thay vì 50 đồng vào các năm 1983-1984).

\* Tiền thưởng 500 đồng, nếu người đàn bà chấp thuận cột buồng trứng hay đàn ông chịu cắt ống dẫn tinh.

— *Khuyến khích phá thai*

\* Tiền thưởng 200 đồng nếu người đàn bà chấp nhận nạo thai, đi đôi với việc đặt vòng xoắn.

\* Tiền thưởng 200 đồng cho bất cứ ai thành công thuyết phục đàn bà mang thai đồng ý phá thai, dẫn họ đến bệnh viện hay bảo sanh viện hợp pháp để phá thai.

— *Cương quyết đối với cán bộ cách mạng và công nhân viên không phục tùng chính sách kế hoạch hoá gia đình*

\* Mỗi gia đình cán bộ và công nhân viên được phép có 2 con tối đa. Nhà nước khuyến cáo họ nên tránh sanh hai con, khoảng cách nhau quá gần (khoảng cách giữa hai thời kỳ hộ sản lý tưởng là 5 năm).

\* Nữ công nhân viên được phép nghỉ hộ sản 6 tháng, trước khi sanh đứa con đầu lòng, và chỉ được phép nghỉ hộ sản lần thứ nhì trong 3 tháng.

\* Đương nhiên hủy bỏ mọi trợ cấp gia đình và mọi tiền thưởng cuối năm kể cả tất cả quyền lợi vật chất khác (vải, các nhu yếu phẩm vv..) đối với đứa con thứ ba.

\* Cán bộ, công nhân viên có thể bị loại ra khỏi đảng hoặc mất sở làm, nếu họ có thêm đứa con thứ ba.

Biện pháp sau cùng này áp dụng uyển chuyển trong các năm 1983-1984. Nhưng từ năm 1985, lệnh của nhà nước có tính cách cưỡng bách: nếu họ vi phạm chính sách kế hoạch hoá gia đình, thì họ đương nhiên bị loại ra khỏi đảng và bị mất sở làm.

Theo các người Việt Nam tỵ nạn, chính sách hạn chế sinh sản dường như có kết quả tốt ở thành phố Hồ Chí Minh từ năm 1985. Thật vậy, chính phủ nắm giữ nhiều lá bài, giúp họ đạt đến kết quả mong muốn:

— Nhờ chính sách hộ khẩu, công an thường kiểm soát chặt chẽ dân trong khu phố. Muốn thị thực chữ ký hay sơ yếu lý lịch, người mẹ của gia đình đông con phải mang theo

giấy chứng nhận thực thi kế hoạch hoá gia đình. Nếu không có giấy này, thì công an phường từ chối không ký tên trên đơn xin thị thực chữ ký hoặc trên sơ yếu lý lịch. Giấy sơ yếu lý lịch rất quan trọng đối với những ai xin một việc làm trong công sở và đối với học sinh và sinh viên, nhân ngày tựu trường, nhân các kỳ thi cuối năm (thi lên lớp hoặc thi tuyển vào các trường đại học).

— Giấy hộ khẩu cũng là biện pháp hữu hiệu, ép buộc dân lao động tuân theo chính sách kế hoạch hoá gia đình. Bởi vậy, tại một số phường dân lao động (như khu bàn cờ, quận ba, Khánh Hội, quận Tư, Tân Bình, quận Bình Thạnh ở cận ngoại ô thành phố, về phía Bắc), các hợp tác xã quốc doanh tiêu thụ từ chối không bán gạo và các nhu yếu phẩm khác cho những người “đàn bà mất nết”. Dụng ngữ này được chính quyền sử dụng để chế riếu các bà mẹ có nhiều con từ chối không chịu đặt vòng xoắn và khi có thai, không chấp thuận phá thai. Khi các bà mẹ này vào bệnh viện hay bảo sanh viện để hộ sản, nhà nước để họ nằm ở một phòng riêng và ngay trước cửa phòng, có treo một tấm bảng viết bằng chữ lớn “Phòng dành riêng cho đàn bà mất nết”.

Với suất gia tăng tự nhiên dân số là 2,6%, thành phố Hồ Chí Minh và ngoại ô sẽ có thêm mỗi năm 70.000 dân (trong số này, có 48.000 dân “Sài Gòn”), nghĩa là kém hơn phân nửa của suất gia tăng dân số trong thời chiến (152.600

người mỗi năm). Mặc dù dân tỵ nạn chiến tranh đã quay trở về quê quán (các năm 1975-1976) và các đợt dân Sài Gòn di cư ra ngoại quốc tỵ nạn Cộng Sản và các đợt dân Sài Gòn rời thành phố đi sinh cơ lập nghiệp ở các vùng kinh tế mới, nhà cửa bỏ trống vẫn có người chiếm ngụ, hầu hết là thành phần cán bộ cách mạng từ miền Bắc vào ở, thay thế dân Sài Gòn bỏ ra đi khỏi thành phố. Do đó, áp lực nhân mãn của thành phố Hồ Chí Minh vẫn còn tồn tại như trước kia. Công tác chỉnh trang đã bị đình chỉ từ 13 năm qua đưa đến nhiều hậu quả tai hại về điều kiện sinh sống của dân Sài Gòn :

*a/- Nhà cửa kham hiếm, cũ kỹ, kém vệ sinh*

55% số nhà cửa Sài Gòn được xây cất bằng vật liệu rẻ tiền, không chắc chắn. Trên tổng số 113.000 căn nhà cũ kỹ, lỗi thời, có 43% nhà sàn, “nhà ghe tam bản”, chòi lá, chòi tranh, không có nước máy, không cầu vệ sinh, không nhà tắm, không điện. Chính trong những căn nhà nghèo nàn này, dân lao động sống chen chúc. Họ chiếm gần 65% dân số Sài Gòn. Nhiều gia đình nghèo khó bắt buộc phải cùng chung sống dưới một mái nhà. Khoảng 20% loại nhà này có 10 người cư ngụ hoặc nhiều hơn nữa.

*b/- Các khu phố dân lao động kém vệ sinh*

Các khu phố dân lao động hầu hết được xây cất dọc theo các trục giao thông bằng đường thủy (sông rạch, kinh

đào), đầy rác rến của thành phố, bốc mùi hôi hám, hoặc được thiết lập ở các vùng trũng thấp, bị ngập nước, lầy lội hàng năm vào lúc mùa mưa.

Các khu phố dân lao động là những trung tâm phát sinh ra một số bệnh truyền nhiễm (thí dụ như bệnh thiên thời) và một số bệnh hiểm nghèo khác (như bệnh kiết lỵ), một số bệnh dễ bị lây (ho lao, sốt xuất huyết) và một bệnh ký sinh trùng (lãi đũa, lãi kim). Các trẻ em, cư ngụ tại các khu phố kém vệ sinh này, hầu hết đều bị mắc phải các chứng bệnh ký sinh trùng và bệnh thiếu dinh dưỡng. Theo nhiều bác sĩ, đã hành nghề ở các bệnh viện Nhi Đồng 1 và Nhi Đồng 2 của thành phố Hồ Chí Minh, thì “tử suất của trẻ sơ sinh (dưới 1 tuổi) cực cao, giống tựa như những năm đầu của thập niên 60”, hay nói cách khác, tử suất trẻ sơ sinh ở Sài Gòn vào năm 1985-1986 lên đến 105‰.

*c/- Thiếu năng lượng và thiếu nước dùng cho dân Thành phố Hồ Chí Minh*

Tổng sản lượng điện và nước của thành phố không đủ cung ứng cho nhu cầu dân chúng ở Sài Gòn và ngoại ô. Vào các giờ dùng điện nhiều nhất (từ 20 đến 20 giờ), nhiều khu phố (đặc biệt ở các khu phố dân lao động), điện rất yếu. Người ta phải dùng máy transformateur để nâng cao dòng điện luôn luôn thấp. Nạn cúp điện thường hay xảy ra ban ngày (từ 3 đến 5 ngày mỗi tuần) cũng như ban đêm (hai

đêm mỗi tuần). Tiêu thụ điện bị hạn chế : 60 kw-giờ cho mỗi gia đình. Do đó, để tiết kiệm điện năng, dân Sài Gòn phải dùng đèn dầu, ngay trong trung tâm thành phố. Ở nhiều khu phố lao động (quận ba, quận tư, quận năm..), nước thành phố chảy từng chập, bắt buộc các dân khu lao động nối đuôi trước các vòi nước công cộng và chờ đợi đôi khi hàng giờ, để lấy được một thùng nước từ 10 đến 20 lít. Nhà nước dự trù từ năm 1983 hạn chế số lượng nước dùng, khoảng 4m<sup>3</sup> / gia đình / mỗi tháng. Vượt quá khối lượng nước quy định này, người tiêu thụ nước sẽ bị phạt tiền, giống như trường hợp dùng điện. Mỗi gia đình dân Sài Gòn có ít nhất 5 người hay nhiều hơn nữa, đối với gia đình dân lao động. Như vậy, tính trung bình mỗi đầu người sử dụng chưa đầy 20 lít nước mỗi ngày, tiêu chuẩn quá thấp, so với nếp sống tân tiến của thị dân ở các thành phố. Mỗi năm, nhu cầu điện gia tăng ít nhất 10%. Từ năm 1975, sản lượng điện không những không tăng, lại có khuynh hướng tụt giảm, vì thiếu dầu và thiếu phụ tùng thay thế. Các nhà máy nhiệt điện ở Chợ Quán và Thủ Đức đã quá lâu, cũ kỹ, sản xuất kém hơn 90.000 kw/giờ. Việc xây cất đập thủy điện tại thác Trị An, trong tỉnh Đồng Nai, cách thành phố Hồ Chí Minh khoảng 40 cây số về phía Tây Bắc, đang được thực hiện, nhờ viện trợ kỹ thuật Liên Xô cho Việt Nam. Nhà máy thủy điện này sẽ cung cấp thêm điện năng trong tương lai, để đáp

ứng nhu cầu khẩn trương cho nhân dân và kỹ nghệ của thành phố Hồ Chí Minh.

## II- Nạn thất nghiệp lan tràn

Nạn thất nghiệp lan tràn khắp thành phố Hồ Chí Minh, không những do việc sa thải ồ ạt 200.000 ngàn người lao động gốc nguy quân và nguy quyền, mà còn do những sai lầm của chánh phủ Hà Nội, trong chính sách cải tạo thành phố gây nên.

Thật vậy, thủ đô miền Nam thịnh vượng nhờ vai trò kỹ nghệ và thương mại. Sự thịnh vượng này chặt chẽ gắn liền với việc giao thương với thế giới bên ngoài, cơ bản nhất là dựa trên sự viện trợ kinh tế Hoa Kỳ và các nước Tây phương khác trung bình, VNCH được viện trợ kinh tế mỗi năm là 550 triệu mỹ kim. Từ năm 1975, chính sách bế môn tỏa cảng và “cô lập hoá” thành phố Hồ Chí Minh đối với các tỉnh phía Nam (do chính quyền Hà Nội áp đặt) làm cho thành phố này bị “bóp nghẹt” kinh tế. Với tư cách là “một đơn vị sản xuất kinh tế”, làm sao thành phố có đủ khả năng đảm bảo cho dân Sài Gòn tự túc về mặt thực phẩm, lương thực, và tự túc về mặt nguyên liệu cho các kỹ nghệ? Vì thiếu nguồn cung cấp bên ngoài (80% phần trăm nguyên liệu nhập cảng, cần thiết cho các kỹ nghệ hoạt động, 20% do các tỉnh phía Nam cung cấp), các sinh hoạt kỹ nghệ và thương mại của thành phố cùng các ngành dịch vụ khác phải

tê liệt.

— Vì bị lỗ lã, vì năng suất quá thấp, nên nhiều xí nghiệp phải đóng cửa, ngưng hoạt động. Một số xí nghiệp khác phải giảm bớt công nhân, sau khi xí nghiệp này bị quốc hữu hoá (không bồi thường thiệt hại cho chủ nhân); năng suất bị tụt giảm vì thiếu nguyên liệu và đồ phụ tùng thay thế các bộ phận máy móc bị hư hỏng. Số công nhân (vào cuối năm 1984, đầu năm 1985) đã bị suy giảm ít nhất 50% trong các xí nghiệp luyện sắt, thép, gang, trong các ngành kỹ nghệ nhẹ biến chế, và trong các ngành kỹ nghệ khác.

Trên tổng số 80.000 công nhân làm việc trong các ngành kỹ nghệ nêu trên, phân nửa đã mất công ăn việc làm. Chỉ có ngành kỹ nghệ dệt (32.489 công nhân) chịu đựng được cơn khủng hoảng kinh tế, mặc dù gặp nhiều khó khăn, nhờ đảm nhận vai trò sản xuất hợp đồng với các xí nghiệp của khối Liên Xô. Chính sách “chuyển hướng hoạt động” của ngành kỹ nghệ dệt đã giúp chính quyền Hà Nội bảo toàn số nhân công làm việc trong ngành kỹ nghệ này, kể cả ngành kỹ nghệ may cắt quần áo. Nhiều xí nghiệp gia đình và nhiều hợp tác xã may cắt (quần tây, áo sơ mi, áo đầm..) đã lãnh hợp đồng với các xí nghiệp quốc doanh cung cấp nguyên liệu cho họ và các mẫu hàng. Các chế phẩm được tái xuất cảng qua các nước Đông Âu cung cấp nguyên liệu cho Việt Nam. So với năm 1973, khu dệt nhĩ đảng đã bị tụt

giảm 35%, khoảng 40.000 công nhân đã bị sa thải. Do đó, số công nhân hiện làm việc trong các ngành kỹ nghệ thành phố Hồ Chí Minh chỉ vào khoảng 72.000 người, nghĩa là tương đương với số công nhân làm việc vào năm 1962 tại thành phố Sài Gòn.

— Khủng hoảng kỹ nghệ Sài Gòn đương nhiên lôi cuốn theo cuộc khủng hoảng của các ngành dịch vụ, đặc biệt là tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, xuất nhập cảng vv..

— Từ năm 1975, hủy bỏ tất cả các nhà xuất nhập cảng tư nhân, các công ty bảo hiểm và các ngân hàng ngoại quốc.

— Tích thu tất cả các ngân hàng bản xứ, để sát nhập vào ngân hàng quốc gia Việt Nam.

Các sinh hoạt dịch vụ này đã thu dụng, trước năm 1975, trên 54% tổng số dân hoạt động khu đệ tam đảng tại thành phố Hồ Chí Minh (182.100 nhân công). Bị quốc hữu hoá, các ngành dịch vụ không còn có tính chất năng động trước kia nữa, cũng như các ngành giao thông, vận tải. Vì thiếu các dữ kiện thống kê, người ta không thể nào ước lượng một cách chính xác số nhân công bị sa thải trong các ngành hoạt động then chốt thuộc khu đệ tam đảng kể trên. Tuy nhiên, vì nạn khủng hoảng kinh tế trầm trọng, ảnh hưởng đến tất cả mọi ngành, người ta có thể ước lượng (không phạm phải sai lầm nhiều về ước lượng) rằng số người bị thất nghiệp vì chính sách cải tạo kinh tế thành phố lên

đến ít nhất 50% nhân công trong các khu vực dịch vụ này.

Tóm lại, các biện pháp xã hội hoá triệt để thành phố Hồ Chí Minh, từ năm 1975 đến nay, thay vì thúc đẩy nền kinh tế tái phát triển, lại đưa đến hậu quả trái ngược: khủng hoảng kinh tế trở nên trầm trọng thêm. Nạn thất nghiệp gia tăng và số người bị mất việc làm lên đến 400.000 công nhân, nhiều hơn con số chính thức do nhà nước ước lượng. Lối thoát duy nhất, để đảm bảo gia đình họ sinh tồn tại thành phố Hồ Chí Minh, là số người thất nghiệp này phải gia nhập vào đường dây thương mại “tự do”. Bởi vậy, số người lao động trong khu vực tư thương tăng vọt lên đến 300.000 người, nhiều hơn gấp 3 lần, so với thời kỳ VNCH.

Trước nạn chợ đen thịnh vượng cạnh tranh với thương nghiệp quốc doanh (bị suy sụp, chánh quyền Hà Nội tỏ ra bất lực, không thể nào chống lại nạn lạm phát ngày càng tăng), nạn thất nghiệp ngày càng lan tràn; chính sách giảm dân thành phố, chuyển những phần tử “không sản xuất, ăn bám xã hội” sang các lãnh vực thật sự sản xuất (nông ngư nghiệp, chăn nuôi, lâm nghiệp vv..) không đem đến kết quả mà nhà cầm quyền mong mỏi. Bằng bất cứ giá nào, thị dân Sài Gòn tìm cách không chịu tình nguyện đi sinh cơ lập nghiệp ở các vùng kinh tế mới hoặc ở các đồn điền cao su.

**III-Nhân dân bất mãn, nạn thiếu niên phạm pháp và vấn đề kém an ninh**

Từ 12 năm qua, Hà Nội cũng không thành công thuyết phục dân Sài Gòn hưởng ứng chế độ xã hội chủ nghĩa. Khi thực hiện cải tạo kinh tế thành phố, chánh quyền nhắm vào mục đích bần cùng hoá giới trưởng giả và giới trung lưu ngang hàng với dân lao động. Nhà nước cố ý để dân Sài Gòn gặp phải nạn khan hiếm nhu yếu phẩm, để họ phải chịu phục tùng chế độ. Nhưng khi hành động như thế, chính quyền gây ra nạn khủng hoảng kinh tế và nhân dân lao động phải nhận lãnh mọi hậu quả. Trước kia họ là thành phần trung thành với nhà cầm quyền Hà Nội, trong suốt 30 năm chiến tranh “giải phóng”. Bị cám dỗ bằng những lời hứa ngọt ngào, đầy hứa hẹn, nhân dân lao động đã đứng hẳn về phía Hà Nội, tranh đấu để lật đổ chánh quyền “tham nhũng” Sài Gòn. Họ đã đặt nhiều ảo tưởng, nhiều hy vọng vào chánh phủ Cộng Sản Hà Nội tạo lập “một xã hội mới không giai cấp, đúng với nguyện vọng khao khát thâm kín, với truyền thống dân tộc Việt Nam ưa chuộng hoà bình, tự do, công bằng xã hội”.

Nhưng từ khi đất nước Việt được tái thống nhất, những lời hứa hẹn nêu trên bay bổng đi mất. Nhân quyền bị chà đạp, không tự do ngôn luận, không tự do đi lại, không tự do cư trú, không có quyền đình công, tranh đấu đòi tăng lương hoặc cải thiện điều kiện lao động vv.. Nhân công làm việc cực nhọc hơn nhiều, so với thời kỳ VNCH, mỗi tuần

làm 6 ngày, mỗi ngày 10 tiếng đồng hồ, kể cả buổi chiều ngày thứ bảy. Nhưng đồng lương mỗi tháng chẳng là bao, kém hơn nhiều so với thời VNCH. Mục sống của họ không ngớt bị tụt giảm và tất cả mọi gia đình đều sống trong ám ảnh thường xuyên bị nạn chết đói. Bởi vậy, nhân dân không thể nào che dấu được sự cay đắng, lòng phẫn uất và thù hận, trước thái độ vô ơn bội nghĩa của Cộng Sản Hà Nội, trước sự trở mặt của họ. Đứng trước thực tế phũ phàng quá sức tưởng tượng, nhân dân lao động vô cùng tuyệt vọng và cảm thấy hối hận những gì mà họ đã làm trong quá khứ, giúp cho Cộng Sản Hà Nội thành công lật đổ chính quyền miền Nam. Khác hơn những gì mà họ đã làm tưởng và tưởng tượng, chế độ Cộng Sản là một “liều thuốc độc có bọc đường”. Hiện nay, trước thực tế phũ phàng, họ rất tức tối và không muốn uống “liều thuốc độc này” nữa. Trước một chế độ độc tài, họ chỉ còn có cách tỏ ra sự bất mãn của họ, dưới hình thức chống kháng thụ động, do đó, họ không hăng say làm việc, đến công sở làm việc câu giờ, đi trễ về sớm hơn giờ quy định. Trong các xí nghiệp quốc doanh, công nhân không hết lòng lao động sản xuất, để đạt năng suất cao. Giới trưởng giả và giới trung lưu Sài Gòn cũng có thái độ tương tự. Giới “tư bản dân tộc” đã mất hết lòng tin tưởng của họ đối với Hà Nội, vì chính sách cải tạo kinh tế mập mờ, vì lời hứa của chính quyền “tiền hậu bất nhất”. Hà

Nội kêu gọi gia tăng sản xuất, óc sáng tạo của giới “tư sản dân tộc”, của mọi tầng lớp dân khác trong xã hội, nhưng hành động của chính quyền và các biện pháp kinh tế đi ngược hẳn với những lời hứa và lời tuyên bố. Những đợt “đánh tư sản mại bản, tư sản thương nghiệp” vv..là những thí dụ điển hình, đầy sống động. Gần đây, một số “tư sản dân tộc” là nạn nhân của các biện pháp cải tạo kinh tế trong những năm 1983-1985. Bị sưu cao thuế nặng, họ phải thương lượng, hợp tác với nhà nước, để rồi sau cùng, phải “tình nguyện dâng hiến” các xí nghiệp gia đình cho chính phủ. Bề ngoài nhà nước tỏ ra khuyến khích, nới rộng tự do kinh doanh, nhưng bên trong thực ra Hà Nội gài bẫy để thu hút giới tư sản miền nam. Bằng thủ đoạn này, chính quyền truy nã để tận diệt họ. Nhưng khi bàn cùng hoá giới tư sản dân tộc, chính quyền đã tham lam “giết chết con gà đẻ trứng vàng”. Kể từ nay, giới trưởng giả Sài Gòn không để Cộng sản gạt gắm họ nữa. Họ thích ăn không ngồi rồi, không kinh doanh hoặc giảm bớt hoạt động sản xuất. Họ không còn ham muốn làm giàu, chỉ làm đủ ăn, nuôi sống gia đình đắp đổi qua ngày, miễn là họ không bị chết đói và được sống yên ổn ở thành phố Hồ Chí Minh.

Để chống đối nhà cầm quyền gạt gắm, nuốt mất những lời đã hứa hẹn, nhân dân Sài Gòn thường nhắc nhở lời nói bất hủ của Tổng thống Thiệu trước kia: “Đừng nghe những



gì Cộng Sản nói, mà nhìn những gì Cộng Sản làm”. Lời nói này hiện nay vẫn được dân Sài Gòn lập đi lập lại ngoài đường phố, làm cho chánh quyền địa phương rất “đau đầu”.

Trên nguyên tắc, học vấn có tính cách cưỡng bách đối với tất cả thiếu niên từ 6 đến 14 tuổi. Nhưng trên thực tế, trẻ em thuộc gia đình nghèo khổ phải gián đoạn học hành, sau khi học xong tiểu học hoặc 2 năm học ở bậc trung học đệ nhị cấp. Các thiếu niên này phải nghỉ học, ra làm việc để giúp đỡ gia đình gặp khó khăn tài chánh. Trẻ em làm đủ thứ công việc như đã nói ở đoạn trên (con buôn chợ trời, trộm cắp, ăn mày).

Giới trẻ thuộc gia đình trưởng giả cảm thấy không thích thú học hành. Xuất thân từ gia đình nguy quân, nguy quyền hay gia đình tư sản bị chính quyền Hà Nội gạt ra ngoài lề xã hội, chúng biết trước rằng không khi nào có cơ hội được tuyển chọn vào đại học, vì “tội lỗi” của cha mẹ. Theo thủ tục hành chánh do Bộ Giáo Dục quy định, mỗi thí sinh phải đính kèm theo đơn ghi danh, một sơ yếu lý lịch chi tiết (cùng với các lý lịch của anh em ruột, cha mẹ, ông nội bà nội, ông ngoại bà ngoại). Lời khai trong sơ yếu lý lịch phải được công an phường thị thực. Các thí sinh có “lý lịch xấu”, đương nhiên bị đánh hỏng kỳ thi, vì điểm hạnh kiểm chính trị hơn điểm thi chuyên môn. Có “sơ yếu lý lịch xấu”, chúng không thể tìm được sở làm tốt. Chính sách “học tài,

thi theo lý lịch” đã làm cho giới trẻ miền Nam chán nản.

Đúng 18 tuổi, các thanh niên phải nhập ngũ và thời gian thi hành nghĩa vụ quân sự là 3 năm. Tuy nhiên, thời gian này có thể kéo dài đến 5 năm, nếu họ phục vụ tại Kampuchia. Đa số thanh niên thành phố Hồ Chí Minh “tình nguyện” gia nhập vào bộ đội sang Kampuchia chiến đấu, để làm tròn “nghĩa vụ quân sự quốc tế”, mục đích khỏi lo chạy lương thực và nếu có thể tìm đường chạy thoát ra nước ngoài. Trước tương lai mịt mù không lối thoát, giới trẻ Sài Gòn rất thất vọng : một số thanh niên bị sa ngã, hút xì ke, ma túy, một số khác sống la cà trong quán rượu, nhà hàng, hợp đêm, tiệm cà phê ca nhạc sống vv..

Nói tóm lại, chúng muốn sống vội, hưởng thụ hiện tại, không cần nghĩ đến ngày mai ra sao cả. Việc chọn lựa nếp sống sa đọa như thế lẽ dĩ nhiên đưa đẩy giới trẻ thành phố sa vào các cạm bẫy như nạn thiếu niên phạm pháp (cướp bóc, trộm cắp, buôn lậu, chợ đen vv..). Ngoài những tệ đoan xã hội này, còn có các phong trào kháng chiến chống chính phủ Hà Nội. Mặc dù có tính cách lẻ tẻ, các phong trào này đã có từ năm 1975, ở khắp miền Nam. Chính sách đàn áp đối với những phần tử “phiến loạn, phản động” vô cùng tàn nhẫn nhưng nhân dân trong nước và thế giới ít được biết, vì nhà nước kiểm duyệt báo chí và các phương tiện truyền thanh và truyền hình vv. Các phong trào chống đối lần lần

lan tràn trong những năm gần đây, đến mức độ chính quyền không thể che dấu các phong trào kháng chiến và tình trạng thiếu an ninh. Do đó, trong một vụ án có tính cách tuyên truyền, được tổ chức tại thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 12 năm 1984, tòa án nhân dân đã kết án tử hình phạm nhân “phản quốc”, vì tội phản bội và tội gián điệp, làm tay sai cho Trung Quốc, Hoa Kỳ và Thái Lan. Vụ án này đã được báo chí thế giới đăng tải ở trang nhất. Ba phạm tội đã bị xử bắn và 2 phạm nhân, nhờ áp lực của dư luận quốc tế, đã được nhà cầm quyền Hà Nội “án xá” biến tội tử hình thành tù chung thân. Trong số 3 tử tội đã bị hành huyết, có Trần Văn Bá, con trai của cố dân biểu Trần Văn Văn (thời VNCH cũng đã bị Cộng Sản của Mặt Trận Giải Phóng miền Nam ám sát), cựu chủ tịch tổng hội sinh viên Việt Nam tại Pháp.

#### **IV- Nạn đốt nát và thiếu khả năng của các cán bộ cách mạng, nạn quan liêu và tham nhũng lan tràn khắp nơi**

Vấn đề tham nhũng của các cán bộ không phải mới mẻ. Nó đã có từ lâu ở miền Bắc, trong thời chiến tranh “giải phóng miền Nam”. Nhờ chính sách tuyên truyền khéo léo, nhà cầm quyền Hà Nội đã thành công che đậy xã hội tham nhũng ở miền Bắc lúc bấy giờ và đã thành công gạt gẫm dư luận ở miền Nam và quốc tế. Nhưng từ khi đất nước tái thống nhất, nạn tham nhũng đã lan tràn trên toàn quốc

đến một mức độ mà Hà Nội không còn có khả năng che đậy, giấu giếm dư luận trong nước và ngoài nước nữa.

Mặc dù đã có nhiều chiến dịch trong sạch hoá guồng máy đảng và nhà nước tại thành phố Hồ Chí Minh, “quốc nạn tham nhũng” vẫn bành trướng mạnh khắp nơi, từ cán bộ cao cấp đến cán bộ cấp thấp, trong mọi ngành (hành chánh, giáo dục, y tế, kinh tế..). Việc khai trừ cán bộ tham nhũng không thể thực hiện dễ dàng được, vì chúng có nhiều bè phái, có nhiều đường dây được tổ chức chặt chẽ, với nhiều đồng lõa ở mọi cấp, từ trung ương đến các cán bộ ở xã, ấp, quận huyện, thành phố. Cán bộ cao cấp luôn luôn tìm cách “che chở đàn em”, chống lại mọi quyết định của cấp trên. Hơn nữa, chính sách tập trung quyền hành thái quá đòi hỏi cấp chỉ huy có nhiều khả năng, mới có thể quản lý hữu hiệu. Nhưng các chức vụ then chốt này lại được giao phó cho các “cán bộ chính trị”, thay vì để cho giới cán bộ khoa học kỹ thuật đảm nhận. Các cán bộ chính trị, đa số gốc nông dân, đốt nát quê mùa. Họ không hiểu biết gì về khái niệm khoa học sơ đẳng nhất, và không biết gì về cách quản trị, hành chánh và kế hoạch. Ít học thức, nhưng ngồi địa vị cao, họ bám chặt vào nhiều chức vụ và khăng khăng giữ vững giáo điều. Họ rất có kỷ luật và trung thành một cách mù quáng đối với đảng. Họ áp dụng không sai một ly các chỉ thị của nhà nước. Trước một vấn đề khó khăn, nan

giải đụng chạm đến quan điểm Mác-Lê, họ không dám hành động, chỉ chờ đợi chỉ thị của cấp trên, thay vì khẩn trương lấy sáng kiến, giải quyết kịp thời các vấn đề khó khăn. Họ sợ phạm lỗi, sai lầm, không đi đúng với quan điểm Mác-Lê. Sự kiện này có phương hại đến địa vị của họ. Một khi bị hạ tầng công tác, họ mất quyền lợi vật chất, mà chế độ ban ân cho họ. Để giải quyết khuyết điểm dốt nát của các cán bộ chính trị, đảng đặt dưới quyền họ các chuyên viên phụ tá. Nhưng sự hiểu biết về khoa học kỹ thuật của những chuyên viên cách mạng rất kém cỏi, vì phương pháp tuyển chọn sinh viên ở bậc đại học. Đảng chỉ chọn các trí thức “hồng hơn chuyên”. Hơn nữa, quyền hạn của các chuyên viên bị hạn chế, vì chức vụ họ “phụ tá” cho Giám đốc. Họ chỉ là kẻ thi hành quyết định của cấp trên, không thể lấy sáng kiến, lấy quyết định, nếu không được cấp chỉ huy cho phép. Cũng như cấp trên của họ, các chuyên viên khăng khăng giữ vững giáo điều và tìm cách trốn trách nhiệm. Họ chỉ thi hành lệnh cấp trên một cách máy móc, quan sát biến chuyển tình thế và phản ảnh lên thượng cấp có thẩm quyền. Đối với cán bộ và chuyên viên của chế độ cũ của Sài Gòn, vì mặc cảm tự ty họ biến thành tự tôn, cán bộ, chuyên viên gốc “ngụy quân ngụy quyền” luôn luôn bị Hà Nội đa nghi, bị chính quyền theo dõi. Họ luôn luôn sống trong ám ảnh thiếu an ninh và không bao giờ được đảng giao phó các chức vụ quan trọng,

tương xứng với khả năng chuyên môn và kinh nghiệm của họ. Một hố sâu ngăn cách giữa họ và cách mạng. Sự dốt nát của các cán bộ chính trị, sự thiếu khả năng chuyên môn của các chuyên viên “cách mạng” và chính sách lỏng chính trị vào các cơ sở, các xí nghiệp và các bộ đưa đến nhiều hậu quả tai hại:

— *Bộ máy sản xuất tê liệt*

Bà Ngô Bá Thành, dân biểu quốc hội, đã tuyên bố trước báo chí Tây phương rằng: “người ta trao quyền hành cho nhóm người thiếu học, họ đã phạm lỗi lầm vì sự dốt nát của họ. Bởi vậy, có nhiều sự việc tệ hại, phi lý đã xảy ra, chúng tôi bị mắc phải bệnh ấu trĩ”.

— *Quan liêu hành chánh và cán bộ tham nhũng lan tràn ở mọi cấp*

Các cán bộ cấp chỉ huy không đủ khả năng điều khiển nhiều chức vụ do đảng giao phó, do đó việc quản lý bộ máy sản xuất quốc doanh không hữu hiệu, và nạn quan liêu hành chánh lan tràn khắp mọi ngành kinh tế. Sự kiện này là nguồn gốc tham nhũng của cán bộ các cấp. Bởi vậy, Thái Quang Trung đã viết trong bài khảo cứu nhan đề: “Việt Nam: Cách Mạng Đã Thất Bại” (được đăng tải trên nhật báo L'Express. Tuần lễ từ 11 đến 17-12-1981, Paris), rằng “Cuộc cách mạng này không còn giữ bản chất của nó trong quá khứ, cách mạng thối nát...quan liêu hành chánh đưa đến nạn tham

những và đến lượt nạn tham nũng nuôi dưỡng quan liêu hành chánh vv..”

Khi đến thành phố Hồ Chí Minh, các cán bộ miền Bắc thật nghèo nàn. Nhưng chỉ trong khoảng thời gian ngắn ngủi độ đời ba năm, họ trở thành những nhà giàu có mới mẻ và dân “Sài Gòn” rất khinh bỉ họ, và gán cho họ danh từ “tư sản đỏ”.

#### V- Giới lao động bị lâm vào cảnh bần cùng

Nhân dân lao động ăn không đủ no, quần áo rách rưới. Vì nghèo, họ chỉ ăn gạo mốc (loại gạo này do các hợp tác xã tiêu thụ phường bán ra, chỉ có thể làm thực phẩm nuôi gia súc), ăn độn rau (chủ yếu là rau muống, rế tiền nhất), húp nước mắm loại xấu. Họ phải “ăn chay” vì giá thịt quá đắt, không vừa túi tiền của họ. Các bệnh viện dành riêng cho dân (bệnh viện Sài Gòn, Triều Châu..) bị thiếu thuốc đủ mọi thứ: thuốc men, băng, bông gòn, thuốc tê, thuốc gây mê... Các bác sĩ “cách mạng” rất kém về khả năng chuyên môn. Vì thiếu thuốc men, bác sĩ chỉ biên cho bệnh nhân toa thuốc và bệnh nhân phải tự túc tìm kiếm mua lấy ở các chợ trời. Giá thuốc Tây thật đắt và giới lao động không thể nào có đủ phương tiện tài chánh để mua. Một khi bị mắc phải một chứng bệnh ngặt nghèo, họ đành nằm trên giường bệnh, chờ chết, không được chăm sóc thuốc men.

Trái lại các cán bộ cao cấp thụ hưởng mọi thứ “ân huệ

vật chất” do đảng cung cấp. Nhiều gian hàng đặc biệt dành riêng cho họ. Họ có thể mua với giá rẻ mạt các nhu yếu phẩm và các chế phẩm nhập cảng, phẩm chất tốt. Bệnh viện “Thống Nhất” (bệnh viện Vi Dân cũ) dành riêng cho các cán bộ cao cấp. Bệnh viện này tối tân nhất tại miền Nam. Họ được miễn phí mọi chi phí thuốc men, chăm sóc trong bệnh viện. Nếu họ bị mắc phải một bệnh nặng và không có bác sĩ chuyên môn, đảng đưa bệnh nhân qua các nước Cộng Sản anh em (Liên Xô, Đông Đức vv..) để chữa trị.

#### VI- Vấn đề người Hoa ở Chợ Lớn

Sau 12 năm cải tạo kinh tế, chánh quyền Hà Nội đã thành công làm suy yếu hẳn ảnh hưởng của người Hoa trong lãnh vực kinh tế thành phố Hồ Chí Minh. Trước năm 1975, người Hoa khống chế các sinh hoạt kỹ nghệ và thương mại.

##### 1/- Trong lãnh vực kỹ nghệ

Người Hoa đã nắm giữ 52% tổng số xí nghiệp (kể các cơ xưởng gia đình và các tiểu thủ công nghiệp). Tính trung bình 10 xí nghiệp ở Chợ Lớn, thì có 7 xí nghiệp của người Hoa. Tại Sài Gòn và ngoại ô, họ là chủ nhân:

— 20% đại xí nghiệp (người Việt : 5%, người Tây phương : 74% và những người có quốc tịch khác : 1%).

— 54% trung xí nghiệp (người Việt : 28%, người Tây phương : 16% và những người có quốc tịch khác : 1%).

— 39% tiểu xí nghiệp (người Việt : 58%, người Tây

phương và những người có quốc tịch khác : 3%).

Giới người Hoa đã nắm quyền bá chủ trong 3 lãnh vực kỹ nghệ then chốt ở Sài Gòn và ngoại ô.

*a/- Kỹ nghệ thực phẩm*

37% đến 40% các chủ nhân xí nghiệp là người Hoa. Họ nắm độc quyền một số ngành như nhà máy xay lúa, máy ép dầu ăn, xưởng chế tạo các loại nước chấm (tương, chao, xì dầu vv..)

*b/- Kỹ nghệ dệt và kỹ nghệ may cắt quần áo*

Người Hoa nắm giữ hầu hết các xí nghiệp dệt (trung và đại xí nghiệp được trang bị máy móc tối tân) và các xí nghiệp may cắt quần áo. Họ sản xuất đủ thứ loại hàng hoá, từ các chế phẩm tơ lụa, hàng vải đến các chế phẩm thông dụng (quần tây, áo sơ mi, quần đùi vv..)

*c/- Kỹ nghệ luyện kim*

Trên tổng số 11 đại xí nghiệp luyện kim được thiết lập tại Thủ Đức và Biên Hoà trong thập niên 60, 10 cơ xưởng thuộc người Hoa Chợ Lớn, và 1 cơ xưởng thuộc các nhóm người Hoa có trụ sở đặt tại Hồng Kông và Tân Gia Ba.

Người Hoa Chợ Lớn nắm giữ vai trò quan trọng trong các ngành tiểu thủ công nghiệp, chuyên sản xuất các loại chế phẩm tiêu dùng : giấy đủ loại, ve chai, thủy tinh, các dụng cụ bếp nút (ấm nấu nước, chảo bằng gang, bằng nhôm vv..), xà bông, bột giặt vv..

Điều đặc biệt cần được nhấn mạnh là kỹ nghệ Trung Hoa, từ các đại xí nghiệp (1000 công nhân trở lên) đến tiểu xí nghiệp (dưới 10 công nhân) thu dụng một phần lớn các công nhân người Hoa (50 đến 75% hoặc nhiều hơn nữa). Các địa vị then chốt trong xí nghiệp (quản lý, hành chánh, kỹ thuật, ban giao thương mại) đều được giao phó cho các chuyên viên người Hoa. Mặc dù đã kiểm soát và quản lý các xí nghiệp người Hoa, từ những ngày đầu tiên, khi bộ đội Bắc Việt chiếm đóng thành phố Sài Gòn năm 1975, các cán bộ cách mạng, cho đến nay, chưa thành công nắm hết các bí quyết kỹ thuật của người Hoa. Người Hoa giấu giếm các bí quyết và kinh nghiệm kỹ thuật không truyền hết tay nghề cho cán bộ. Nhân lúc “đánh tư sản thương nghiệp năm 1978”, người Hoa Chợ Lớn đoàn kết tạo thành từng nhóm, kín đáo lập danh sách những người Hoa trong mỗi xí nghiệp muốn thoát ra khỏi miền Nam bằng đường biển (với tư cách là “thuyền nhân”). Khi danh sách và việc chuẩn bị được hoàn tất, tất cả những người Hoa này bất thần trốn khỏi Việt Nam, và chủ nhiệm cùng ban quản trị xí nghiệp không hề biết chi cả. Việc bỏ trốn ra đi bất ngờ của một số người Hoa trong các xí nghiệp đã làm tê liệt các ngành then chốt, trong các năm 1978-1980. Để đối phó lại tình trạng bất ngờ này, nhà nước khẩn trương tuyển dụng công nhân Việt. Nhưng các công nhân này không ở trong ngành, họ phải vừa

làm vừa học nghề. Vì sự dốt nát của cán bộ chỉ huy, vì công nhân mới thiếu kinh nghiệm, nên họ không thể cho năng suất tốt, các chế phẩm thiếu chất phẩm, thường thường, máy móc xí nghiệp bị hư hỏng. Bởi vậy, nhiều chế phẩm được xuất cảng sang khối Liên Xô (bia hộp, các loại nước ngọt khác, tom, cá đóng lạnh, chuối khô, nước dứa vv..), bị hoàn trả về Việt Nam, vì kỹ thuật biến chế và đồ hộp không đúng với tiêu chuẩn quốc tế, thiếu vệ sinh.

Việc người Hoa ò ạt bỏ xứ ra đi, ty nạn Cộng Sản ở các nước ngoài đã làm chính quyền Hà Nội gặp phải nhiều khó khăn. Thiếu chuyên viên, thiếu thợ thuyền chuyên môn trong các xí nghiệp tối tân cũng như trong các tiểu thủ công nghiệp. Sự ra đi ò ạt của người Hoa còn gây ra vấn đề thiếu nguyên liệu và thiếu đồ phụ tùng thay thế các bộ phận máy móc bị hư hỏng. Thật vậy, nguyên liệu và đồ phụ tùng của thời VNCH đã kiệt quệ trong các kho hàng do nhà nước quản lý. Nhưng chúng vẫn còn khá nhiều trong nước, do người Hoa cất giấu. Nhà nước không thể nào tìm kiếm, mua trên thị trường "tự do". Duy chỉ có người Hoa mới biết ở đâu có nguyên liệu và đồ phụ tùng. Nhưng họ từ chối, không thông báo, đằm chí cho chính quyền biết để tịch thu hoặc mua với giá thỏa thuận. Một vài nguyên liệu nhập cảng bị thiếu hụt, nhưng có thể thay thế bằng nguyên liệu bản xứ tương đương, cũng như trường hợp của các phụ tùng máy

móc, người ta có thể biến chế trong nước, để thay thế các bộ phận máy hư hỏng. Nhưng các tay nghề người Hoa còn sinh sống trong nước từ chối không truyền những hiểu biết kỹ thuật của họ cho cán bộ cách mạng. Lẽ dĩ nhiên, không được người Hoa hợp tác, trước khi họ bỏ nước ra đi ty nạn ở các nước ngoài, chính quyền Hà Nội hiện đang gặp nhiều khó khăn, không thể khắc phục được. Vì thiếu nguyên liệu, nên nhà nước phải giảm bớt khả năng sản xuất xí nghiệp. Một số cơ xưởng khác phải ngưng hoạt động, vì thiếu các đồ phụ tùng máy móc thay thế các bộ phận hư hỏng.

#### 2/- Trong lãnh vực thương mại

Trước năm 1975, người Hoa đảm nhận vai trò chủ yếu trong lãnh vực nội thương cũng như ngoại thương. Họ kiểm soát thị trường gạo và các phó sản, tổ chức cả một hệ thống riêng biệt về việc phân phối mễ cốc này trên toàn quốc. Đường dây thương mại lúa gạo được tổ chức chặt chẽ, có "chành" đại diện người Hoa Chợ Lớn ở khắp nơi sản xuất lúa gạo (xã ấp, quận, tỉnh). Đường dây này kết hợp chặt chẽ từ các tỉnh đến Chợ Lớn. Lúa được chuyển vận từ các tỉnh về Chợ Lớn và tại đây nhà máy xay lúa thành gạo, trước khi gạo và các phó sản được tung ra bán trên thị trường trong nước hay được xuất cảng. Người Hoa Chợ Lớn cũng nắm giữ nhiều ngành thương mại khác, chuyên mua bán các loại nhu yếu phẩm như dầu phộng, dầu dừa, cá hộp, các nước

chấm, thịt, gà vịt vv.. Họ cũng là chủ nhân của nhiều khách sạn sang trọng, nhiều nhà hàng, hợp đêm, nhà hàng khiêu vũ vv...

Ngoài thương mại bán sỉ mà người Hoa khống chế, có quan hệ chặt chẽ với các nhóm tư bản Đài Loan, Hồng Kông, Tân Gia Ba, Thái Lan, Mã Lai, người Hoa Chợ Lớn còn nổi tiếng về các ngành tiểu thương và bán lẻ : gian hàng tạp hoá, tiệm chụp phỏ, quán cà phê, quán ăn bình dân, buôn bán hàng rong vv.. Những sinh hoạt kinh tế này được tìm thấy rải rác ở khắp Đô thành. Theo số thống kê chính thức, thì Hoa Kiều Chợ Lớn nắm giữ từ 10 đến 16% tổng số nhà xuất cảng. Những số liệu ước lượng nêu trên chưa hẳn đúng, vì người Hoa mượn người Việt đứng tên, thành lập các công ty, các nhà xuất nhập cảng, để họ tránh việc kiểm soát của chánh quyền Sài Gòn. Ảnh hưởng người Hoa trong các ngành ngoại thương thật mạnh mẽ. Họ nắm giữ nhiều ngành xuất cảng (gạo, phó sản, cá, tom đông lạnh). Từ năm 1975, thương mại người Hoa ở thành phố Hồ Chí Minh và ở các tỉnh miền Nam bị tụt giảm. Chính sách cải tạo kinh tế, đi song hành với các biện pháp đàn áp "tư sản", tổng đuổi họ ra khỏi Việt Nam hay buộc họ đi các vùng kinh tế mới, đã phá vỡ hệ thống thương mại người Hoa. Việc hủy bỏ tư thương từ các tỉnh về thành phố Hồ Chí Minh đã cắt đứt nguồn cung cấp hàng hoá, làm tê liệt hệ thống phân

phối hàng hoá tại cự Thủ Đô VNCH. Nhưng thương nghiệp quốc doanh, đã được thành lập từ 12 năm qua, lại không đủ khả năng thỏa mãn dân Sài Gòn về nhu cầu các nhu yếu phẩm. Nạn khan hiếm hàng hoá tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển nạn "chợ đen", thị trường "tự do". Chánh quyền tỏ ra "khoan hồng" loại thương mại này, vì tư thương còn đảm nhận 2/3 việc phân phối hàng hoá trên thị trường. Sự sai biệt lớn của giá "tự do" giữa thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh, khuyến khích giới thương nghiệp và nông dân tổ chức các đường dây thương mại bất hợp pháp, được các cán bộ địa phương đồng lõa, hợp tác, che chở.

Khi hàng hoá được chở "lậu" đến thành phố Hồ Chí Minh, tiểu thương và giới bán lẻ, đa số là người Hoa, được công an quận, phường che chở, phân phối các nhu yếu phẩm trên thị trường tự do. Người Hoa rất khôn khéo, kín đáo, "giữ tín" trong việc "làm áp phe". Nhờ đó, họ thành công móc ngoặc với các cán bộ, các công an ở mọi cấp (thành phố, quận, phường) chuyên bán chợ đen, trục lợi trên các hàng hoá nhu yếu phẩm. Mặc dù đã áp dụng nhiều biện pháp cải tạo kinh tế, cải tạo tư thương (đánh thuế thật nặng trên môn bài, tịch thu hàng hoá, đánh "tư sản" vv..) nhà nước, cho đến nay, không thành công dẹp được "thị trường tự do", chợ trời vv...Người Hoa từ chối không gia nhập vào các hợp tác xã tiêu thụ. Nạn chợ đen vẫn ngự trị ở thành

phố Hồ Chí Minh, và nạn tham nhũng ở mọi cấp, từ phường đến quận và thành phố, vẫn tiếp tục lan tràn. Nhà nước đành chịu thất thủ, trước thực trạng của một xã hội bất công, thối nát v.v...